

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 2 NĂM 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG

MST 4000 462 724

ĐÀ NẴNG, THÁNG 7 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		586,641,539,170	506,673,232,691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,415,331,643	10,377,036,395
1. Tiền	111		16,415,331,643	10,377,036,395
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		271,509,345,612	217,895,710,683
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		271,509,345,612	217,895,710,683
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293,611,642,297	276,174,933,488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		341,182,437,090	320,453,134,565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,074,558	2,357,958
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1,165,702,567	4,458,012,883
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-48,738,571,918	48,738,571,918
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV. Hàng tồn kho	140		4,450,868,921	1,453,921,224
1. Hàng tồn kho	141		4,450,868,921	1,453,921,224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		654,350,697	771,630,901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		583,486,243	463,575,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		380,455	224,350,252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		70,483,999	83,705,465
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		648,638,475,984	620,614,397,929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu dài hạn khác	215			-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		16,992,643,180	18,251,404,794
1. TSCĐ hữu hình	221		16,992,643,180	18,251,404,794

- Nguyên giá	222	45,813,927,884	45,813,927,884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-28,821,284,704	27,562,523,090
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-
3. TSCĐ vô hình	227		-
- Nguyên giá	228		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trườn	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng th	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240	137,158,999,309	115,116,729,959
- Nguyên giá	241	137,355,481,535	115,183,344,035
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-196,482,226	66,614,076
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	255,000,000	255,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	255,000,000	255,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	465,700,621,187	458,283,609,644
1. Đầu tư vào công ty con	261	497,305,979,612	497,305,979,612
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	-31,605,358,425	39,022,369,968
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		
VII Tài sản dài hạn khác	270	28,531,212,308	28,707,653,532
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	575,543,558	751,984,782
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	27,955,668,750	27,955,668,750
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	1,235,280,015,154	1,127,287,630,620
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	569,527,039,953	490,219,967,972
I. Nợ ngắn hạn	310	568,967,039,953	489,959,967,972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	499,837,762,636	377,706,525,138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	139,212,504	96,197,585
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	7,698,125,934	5,401,863,834
5. Phải trả người lao động	315	335,703,550	332,802,698
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	133,317,334	95,009,589
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	650,000,000	650,000,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	4,510,627,995	8,165,279,128
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	55,520,000,000	97,370,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	142,290,000	142,290,000
14. Quỹ bình ổn giá	324		-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-

II. Nợ dài hạn	330		560,000,000	260,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			-
8. Phải trả dài hạn khác	338		560,000,000	260,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		665,752,975,201	637,067,662,648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		463,362,780,000	463,362,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		463,362,780,000	463,362,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			-
2. Thặng dư vốn	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		202,390,195,201	173,704,882,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		173,704,882,648	154,938,912,688
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		28,685,312,553	18,765,969,960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,235,280,015,154	1,127,287,630,620

Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Hà Thị Hồng Nhung

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Linh Thường



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Long

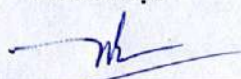
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

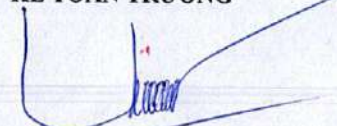
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		402,856,653,916	346,879,011,442	685,208,417,232	763,910,117,977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		402,856,653,916	346,879,011,442	685,208,417,232	763,910,117,977
4. Giá vốn hàng bán	11		384,896,198,896	342,474,219,375	664,448,274,641	755,554,649,556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,960,455,020	4,404,792,067	20,760,142,591	8,355,468,421
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		8,108,758,390	6,115,622,485	13,133,549,218	12,089,303,584
8. Chi phí tài chính	23		(6,578,654,722)	2,910,260,504	(5,788,891,485)	3,857,019,682
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		838,356,821	1,034,818,328	1,628,070,135	1,981,577,506
9. Chi phí bán hàng	25		88,269,741	693,005,324	713,271,702	1,972,483,391
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,374,747,071	1,920,872,625	4,439,248,345	4,077,163,902
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		30,184,851,320	4,996,276,099	34,530,063,247	10,538,105,030
12. Thu nhập khác	31		801,969,408	1,732,112,775	2,036,189,197	3,367,809,887
13. Chi phí khác	32		5,945,128		225,625,171	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		796,024,280	1,732,112,775	1,810,564,026	3,367,809,887
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,980,875,600	6,728,388,874	36,340,627,273	13,905,914,917
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,254,580,476	1,398,351,505	7,655,314,720	2,893,815,124
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24,726,295,124	5,330,037,369	28,685,312,553	11,012,099,793
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

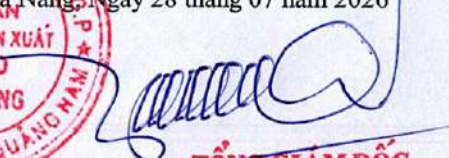

Hà Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Linh Thường



Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 07 năm 2026


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	11			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36,340,627,273	13,905,914,917
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,388,629,764	1,277,303,767
- Các khoản dự phòng	03		-7,417,011,543	1,875,442,176
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản m	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-9,035,342,548	8,718,693,374
- Chi phí đi vay	06		1,628,070,135	1,981,577,506
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lư	08		22,904,973,081	10,321,544,992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-19,299,517,546	50,951,553,051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2,996,947,697	10,058,786,840
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11		118,941,642,891	114,053,414,394
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		56,530,165	349,906,351
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Chi phí đi vay đã trả	14		-1,589,762,390	1,926,867,205
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5,478,193,375	6,245,041,182
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		112,538,725,129	70,661,105,227
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	12		0	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn l	21		-22,172,137,500	18,397,272,727
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-174,457,410,959	140,200,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		124,200,000,000	113,201,084,494
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,100,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,679,118,578	6,944,593,872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-64,650,429,881	38,451,594,361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	13		0	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		55,520,000,000	97,370,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-97,370,000,000	113,610,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-41,850,000,000	8,390,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,038,295,248	100,722,699,588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,377,036,395	102,984,958,005
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16,415,331,643	2,262,258,417

NGƯỜI LẬP

Hà Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

1. 1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, kl
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, kl
3	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính quý 2/2026 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2026.

Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2026 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 27/10/2025 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán, Công ty áp dụng phương pháp hồi tố, hồi tố đơn giản hoặc phi hồi tố phù hợp với hướng dẫn tại Điều 30 của Thông tư này.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 7) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chờ phân bổ

Là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ Công ty chưa cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí đi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo TT 99/TT-BTC ngày 27/10/2025)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

Năm 2026, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	301,957,244	399,068,943
Tiền gửi ngân hàng	16,113,374,399	9,977,967,452
Cộng	16,415,331,643	10,377,036,395

5.2 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	271,509,345,612	271,509,345,612	217,895,710,683	217,895,710,683
Cộng	271,509,345,612	271,509,345,612	217,895,710,683	217,895,710,683

5.3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung		48,738,571,918	48,738,571,918
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung		194,232,467,774	198,531,890,534
Công ty CP Dầu khí V-Gas		95,589,070,343	68,589,101,437
Các khoản phải thu khách hàng khác		2,622,327,055	4,593,570,676
Cộng		341,182,437,090	320,453,134,565

b) Phải thu khách hàng dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
		0	-
Cộng		0	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	95,589,070,343	68,589,101,437
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	194,232,467,774	198,531,890,534
Cộng		289,821,538,117	267,120,991,971

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm
CÔNG TY TNHH THU PHÍ TỰ ĐỘNG VETC		2,074,558	2,357,958
Cộng		2,074,558	2,357,958

5.5 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	0	-
b) Dài hạn	-	-	0	-

PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,165,452,567	-	4,443,722,565	-
'Phải thu thuế TNCN- Võ Thị Ánh Nguyệt			290,318	-
Phải thu thuế TNCN- Ngô Văn Vinh	250,000	-		-
Các khoản khác		-	14,000,000	-
Cộng	1,165,702,567	-	4,458,012,883	-

Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	378,272,531	-	628,772,531	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Công ty con	787,180,036	-	814,950,034	-
Cộng		1,165,452,567	-	1,443,722,565	-

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(48,738,571,918)	(48,738,571,918)
- Trên 3 năm	(48,738,571,918)	(48,738,571,918)
Cộng	(48,738,571,918)	(48,738,571,918)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	313,036,140	-	300,873,759	-
Thành Phẩm	5,285,175	-	317,172,310	-
Hàng hóa	4,132,547,606	-	835,875,155	-
Cộng	4,450,868,921	-	1,453,921,224	-

5.8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí dự án, thiết kế cảnh quan	255,000,000	255,000,000
Cộng	255,000,000	255,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.9 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	110,776,936,778	4,406,407,257	115,183,344,035
Tăng trong năm	20,500,000,000	1,672,137,500	22,172,137,500
- Mua trong năm	20,500,000,000	1,672,137,500	22,172,137,500
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	131,276,936,778	6,078,544,757	137,355,481,535
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	66,614,076	66,614,076
Tăng trong năm	-	129,868,150	129,868,150
- Số khấu hao trong năm		129,868,150	129,868,150
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	-	196,482,226	196,482,226
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	110,776,936,778	4,339,793,181	115,116,729,959
2. Tại ngày cuối năm	131,276,936,778	5,882,062,531	137,158,999,309

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 70 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 72 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.10 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15,736,109,159	13,915,691,013	15,590,707,076	528,965,636	42,455,000	45,813,927,884
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-	-
- Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	15,736,109,159	13,915,691,013	15,590,707,076	528,965,636	42,455,000	45,813,927,884
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,610,694,418	12,751,144,181	5,694,198,910	464,030,581	42,455,000	27,562,523,090
Tăng trong năm	329,086,254	171,896,348	744,792,000	12,987,012	-	1,258,761,614
- Số khấu hao trong năm	329,086,254	171,896,348	744,792,000	12,987,012		1,258,761,614
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	8,939,780,672	12,923,040,529	6,438,990,910	477,017,593	42,455,000	28,821,284,704
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7,125,414,741	1,164,546,832	9,896,508,166	64,935,055	-	18,251,404,794
2. Tại ngày cuối năm	6,796,328,487	992,650,484	9,151,716,166	51,948,043	-	16,992,643,180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH							Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm							-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm							-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm							-
- Tăng khác							-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	497,305,979,612	(31,605,358,425)	(*)	497,305,979,612	(39,022,369,968)	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	497,305,979,612	(31,605,358,425)	(*)	497,305,979,612	(39,022,369,968)	(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	310,424,781,250	-		310,424,781,250	(2,980,529,785)	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	186,881,198,362	(31,605,358,425)		186,881,198,362	(36,041,840,183)	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(*)	-	-	(*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8, đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng.	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước- ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm tài sản, thuê xe
- Phí bảo lãnh
- Các khoản khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
-	63,201,934
554,182,962	326,349,731
29,303,281	74,023,519
583,486,243	463,575,184

b. Chi phí trả trước- dài hạn

- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp
- Sử dụng hạ tầng KCN
- Các khoản khác

Cộng

146,914,290	220,371,450
81,019,116	121,528,674
347,610,152	410,084,658
575,543,558	751,984,782

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại SAIKO
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí
- CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH SẢN PHẨM KHÍ ANNAM
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
499,754,274,052	499,754,274,052	377,436,232,055	377,436,232,055
-	-	188,286,900	188,286,900
73,488,584	73,488,584	72,006,183	72,006,183
499,837,762,636	499,837,762,636	377,706,525,138	377,706,525,138

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	-	-

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC - NGẮN HẠN.

- Đối tượng khác

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
139,212,504	139,212,504	96,197,585	96,197,585
139,212,504	139,212,504	96,197,585	96,197,585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

	Số đầu kỳ phải thu	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế GTGT		151,302,030	984,299,267	867,295,227	268,306,070
- Thuế TNDN		5,250,561,804	7,655,314,720	5,478,193,375	7,427,683,149
- Thuế TNCN phải trả từ tiền lương, TLHĐQT			366,503,422	364,366,707	2,136,715
- Thuế nhà đất			16,503,552	16,503,552	-
Cộng		5,401,863,834	9,022,620,961	6,726,358,861	7,698,125,934
b) Phải thu		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế TNCN phải thu từ đầu tư vốn		70,083,999			70,083,999
- Các loại thuế khác			701,344,305	701,744,305	400,000
Cộng		70,083,999	701,344,305	701,744,305	70,483,999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ - NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản trích trước chi phí lãi vay	105,517,808	95,009,589
- Các khoản trích trước tiền điện tháng 6/26	27,799,526	
Cộng	133,317,334	95,009,589

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác - ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả về thù lao HĐQT, BKS		1,337,600,000
- Kinh phí công đoàn	3,745,800	3,203,800
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,447,479,174	6,761,938,369
- Phải trả ngắn hạn khác-Tiền thừa QT thuế TNCN Nguyễn Thị Bích Thùy	59,247,010	
- Phải trả ngắn hạn khác-Tiền thừa QT thuế TNCN Nguyễn Thị Linh Thường	156,011	62,536,959
Cộng	4,510,627,995	8,165,279,128
b. Phải trả khác - dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560,000,000	260,000,000
Cộng	560,000,000	260,000,000

5.19. 'VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hội An	60,000,000,000	575,520,000,000	580,000,000,000	55,520,000,000
Ngân hàng VCB CN Quảng Nam	37,370,000,000		37,370,000,000	-
Cộng	97,370,000,000	575,520,000,000	617,370,000,000	55,520,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	463,362,780,000	-	-	-	154,938,912,688	618,301,692,688
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước					18,765,969,960	18,765,969,960
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	463,362,780,000	-	-	-	173,704,882,648	637,067,662,648
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					28,685,312,553	28,685,312,553
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay (*)						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	463,362,780,000	-	-	-	202,390,195,201	665,752,975,201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)			
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	463,362,780,000	463,362,780,000
Cộng		463,362,780,000	463,362,780,000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		463,362,780,000	463,362,780,000
- Vốn góp cuối năm		463,362,780,000	463,362,780,000
c) Cổ phiếu		Năm nay	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		46,336,278	46,336,278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu phổ thông		46,336,278	46,336,278
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu phổ thông		46,336,278	46,336,278
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VNĐ	10.000 VNĐ
6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước	
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng hóa	400,777,209,710	344,095,248,702	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	661,262,388	2,783,762,740	
- Doanh thu khác	1,418,181,818		
Cộng	402,856,653,916	346,879,011,442	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			
-Doanh thu bán hàng hóa			
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	243,167,200,694	164,702,903,306	
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	158,273,583,848	181,023,547,247	
Cộng	401,440,784,542	345,726,450,553	
6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước	
Giá vốn của hàng đã bán			
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	384,819,408,397	342,147,233,922	
- Giá vốn hàng bán khác	76,790,499	326,985,453	
Cộng	384,896,198,896	342,474,219,375	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

		Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Lãi tiền gửi, cho vay	5,834,506,745	4,245,759,472
	Lãi bán hàng trả chậm	2,274,251,645	1,869,863,013
	Cộng	8,108,758,390	6,115,622,485
6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Chi phí đi vay	838,356,821	1,034,818,328
	Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(7,417,011,543)	1,875,442,176
	Cộng	(6,578,654,722)	2,910,260,504
6.5 . THU NHẬP KHÁC	- Phân bổ cược vỏ bình gas	801,969,408	1,732,112,775
	Cộng	801,969,408	1,732,112,775
6.6 . CHI PHÍ KHÁC	- Các khoản khác	5,945,128	
	Cộng	5,945,128	-
6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí nhân viên quản lý	898,420,313	901,786,042
	Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	130,000,000	160,157,547
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	460,826,898	448,244,711
	Chi phí Bảo lãnh, dịch vụ ngân hàng	463,412,704	
	Các khoản khác	422,087,156	410,684,325
	Cộng	2,374,747,071	1,920,872,625
	b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
	Điều chỉnh chi phí phát hành bảo lãnh	(360,605,228)	
	Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, phí bảo lãnh	336,714,557	563,464,278
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	107,993,745	114,909,485
	Chi phí vận chuyển và các khoản khác	4,166,667	14,631,561
	Cộng	88,269,741	693,005,324
6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí nhân công	345,715,446	1,158,485,894
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,015,448,164	1,489,373,157
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	694,676,603	645,339,547
	Chi phí bằng tiền khác	559,046,335	268,332,473
	Cộng	423,707,485	783,151,378
	Cộng	3,038,594,033	4,344,682,449
6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Kỳ này	Kỳ trước
	- Điều chỉnh tăng	30,980,875,600	6,728,388,874
	+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	292,026,778	263,368,650
	Tổng thu nhập chịu thuế	292,026,778	263,368,650
	Thuế suất thuế TNDN	31,272,902,378	6,991,757,524
		20%	20%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,254,580,476	1,398,351,505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

7. Những thông tin khác

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu cũng được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Số liệu tại ngày 01/01/2026(Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	214,200,000,000	217,895,710,683	3,695,710,683
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	6,710,001,001	4,458,012,883	-2,251,988,118
3. Phải thu dài hạn khác	215	1,443,722,565	0	-1,443,722,565
4. Phải trả ngắn hạn khác	320	1,403,340,759	8,165,279,128	6,761,938,369
5. Phải trả dài hạn khác	338	7,021,938,369	260,000,000	-6,761,938,369

Người lập

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường



Đã lập, ngày 28 tháng 07 năm 2026
Tông Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

